

CTCP Mía đường Sơn La (HNX: SLS)

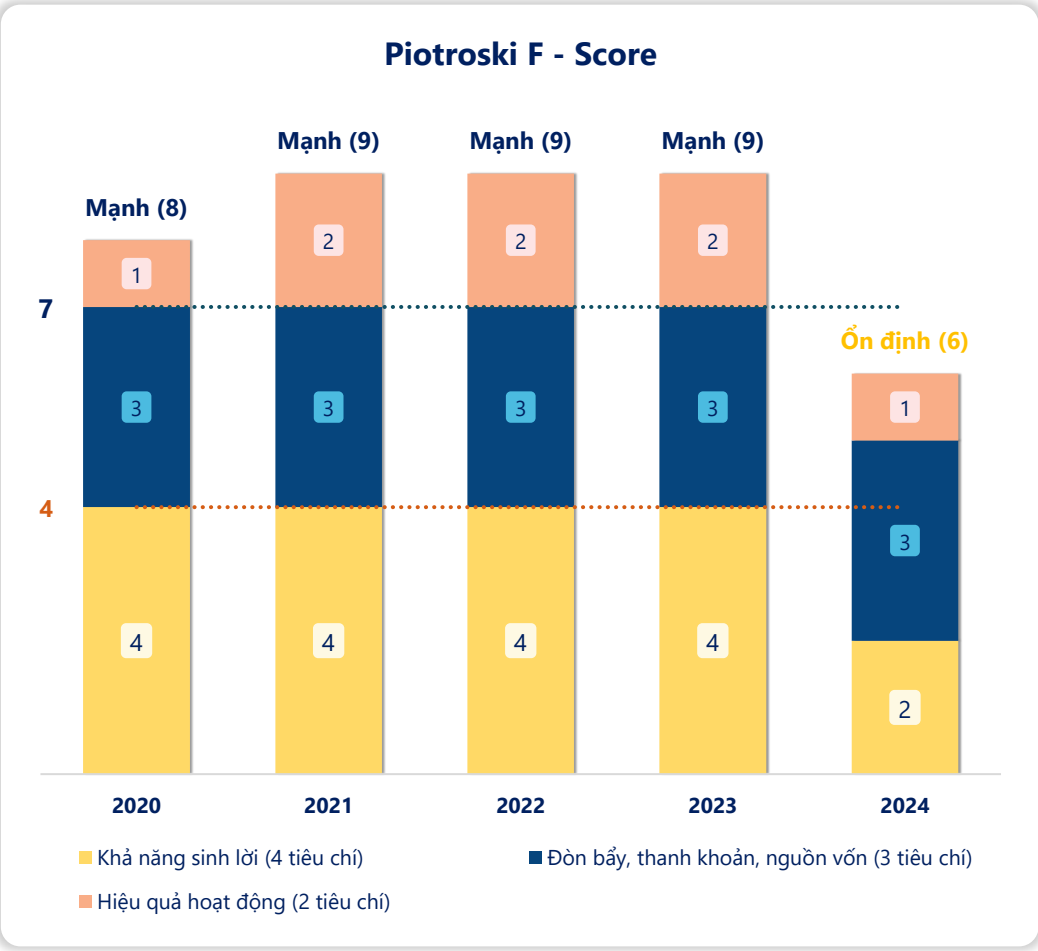
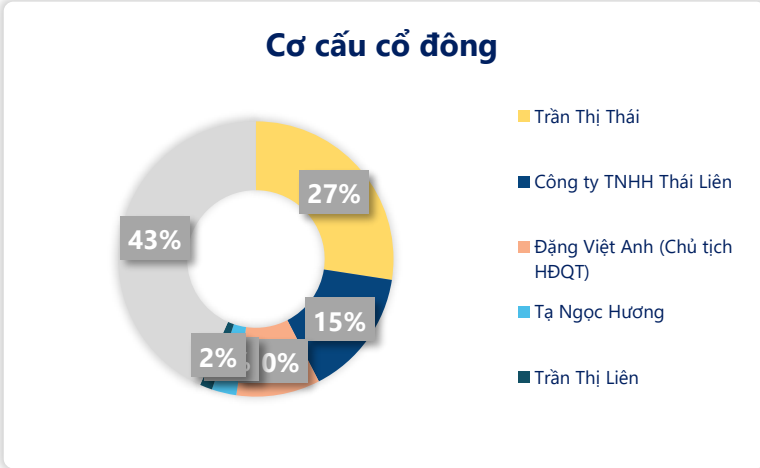
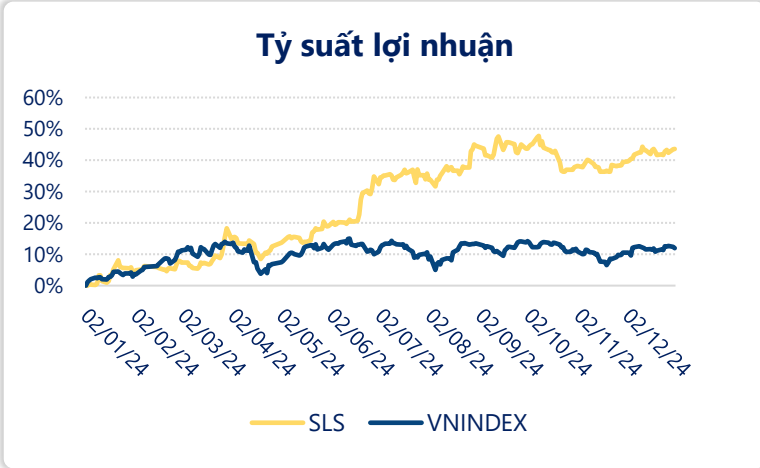
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	184,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.2%	-2.5%	5.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
	(Ổn định)

	2024
DT thuần	1,293
	tỷ VNĐ
	YoY
	▼ 327
	▼ 20.1%

	2024
LN sau thuế	526
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 3.00
	▲ 0.5%

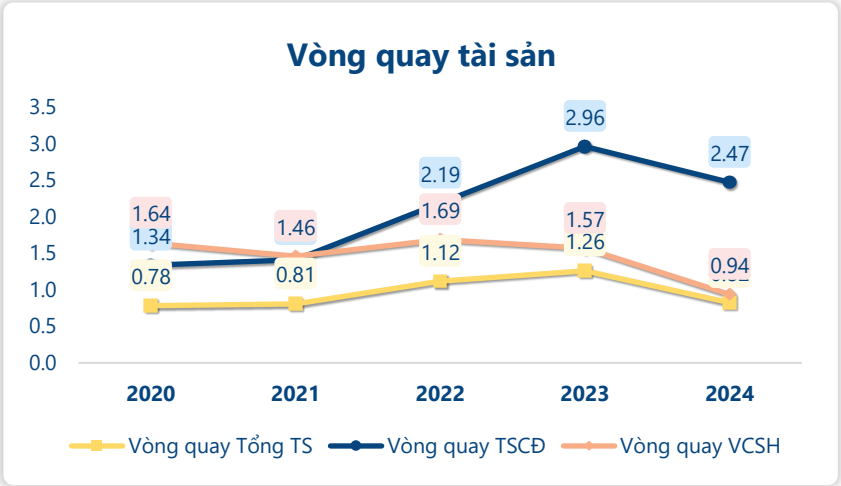
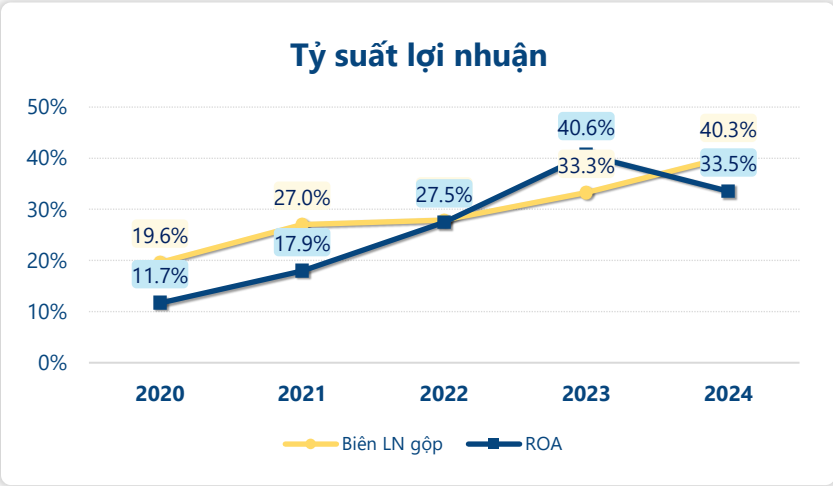
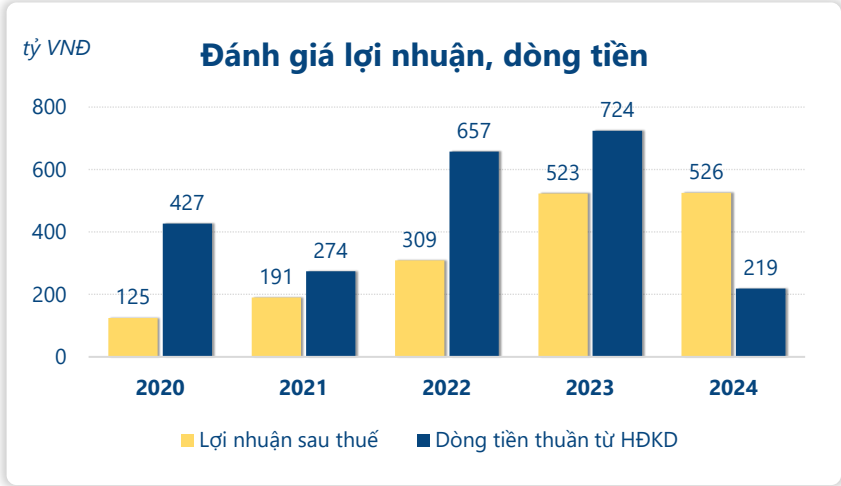


Năm 2024, F-Score của **SLS** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

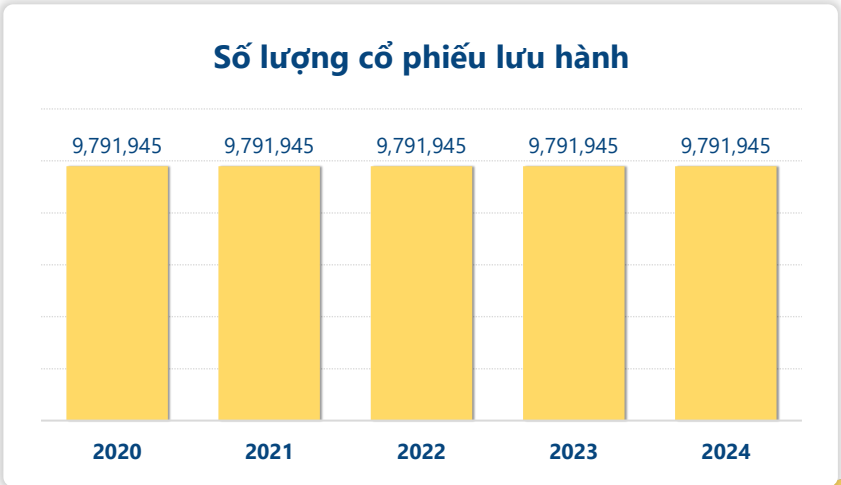
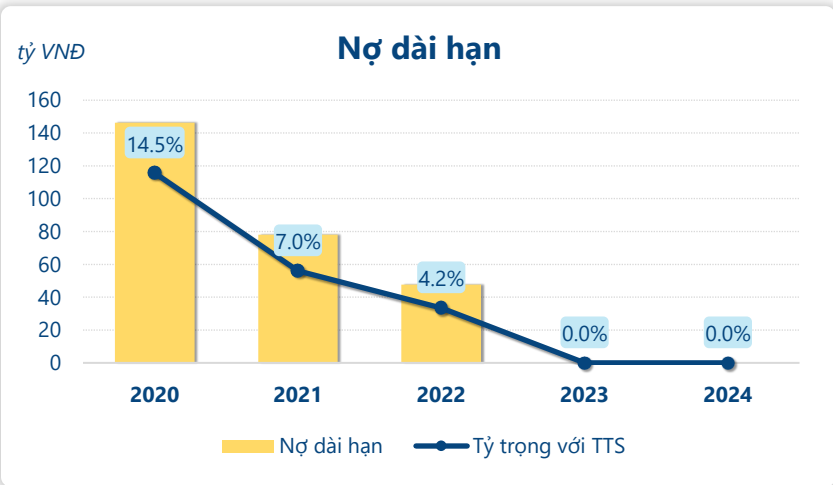
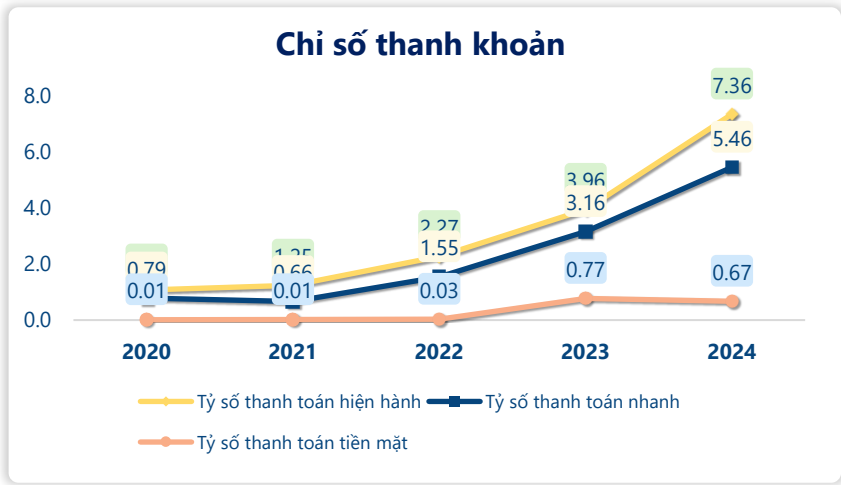
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Mía đường Sơn La (HNX: SLS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SLS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,699	1,437	18.2%
Tài sản ngắn hạn	1,154	865	33.4%
Tiền và tương đương tiền	105	169	-37.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	54.2	-100%
Phải thu ngắn hạn	736	457	61.2%
Hàng tồn kho	298	174	71.0%
Tài sản ngắn hạn khác	14.8	10.8	36.5%
Tài sản dài hạn	545	573	-4.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	521	526	-1.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.46	34.7	-72.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.6	11.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.95	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	157	219	-28.2%
Nợ ngắn hạn	157	219	-28.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	77.7	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	101	109	-7.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,543	1,219	26.6%
Vốn chủ sở hữu	1,543	1,219	26.6%
Vốn điều lệ	97.9	97.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	838	857	1,255	1,620	1,293
Giá vốn hàng bán	673	625	905	1,081	772
Lợi nhuận gộp	164	232	350	539	521
Doanh thu HĐTC	16.6	13.9	13.9	28.8	31.8
Chi phí TC	37.6	33.6	28.1	10.1	0.40
Chi phí lãi vay	37.3	32.2	28.1	10.1	1.37
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.53	2.82	3.98	5.54	2.08
Chi phí QLDN	14.4	19.7	22.1	29.7	19.2
LN thuần từ HĐKD	124	189	310	522	531
Lợi nhuận khác	0.67	1.23	-0.51	1.08	0.48
LN trước thuế	125	191	309	523	532
Lợi nhuận sau thuế	125	191	309	523	526
LNST của CĐ cty mẹ	125	191	309	523	526

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	427	274	657	724	219
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.33	1.54	-0.35	-60.8	103
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-429	-273	-656	-519	-325
Tiền đầu kỳ	10.1	3.97	5.85	6.70	169
Lưu chuyển tiền thuần	-6.17	1.88	0.85	144	-2.51
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.97	5.85	6.70	169	105